

福星制衣越南廠 制衣工程 IE 出數核定流程表

1. 由越南廠的 IE 人員，依據上線款式，製作工程表及時間初估表。
2. 經越南廠生產部會商研究後，由生產主管提出效率建議與工程改善說明。並簽字
3. 經越南廠總經理核實後，將文件呈送臺北公司做最後核可。
4. 依臺北公司核可之 IE 數據後，作為越南廠的效率評估與績效獎金標準。

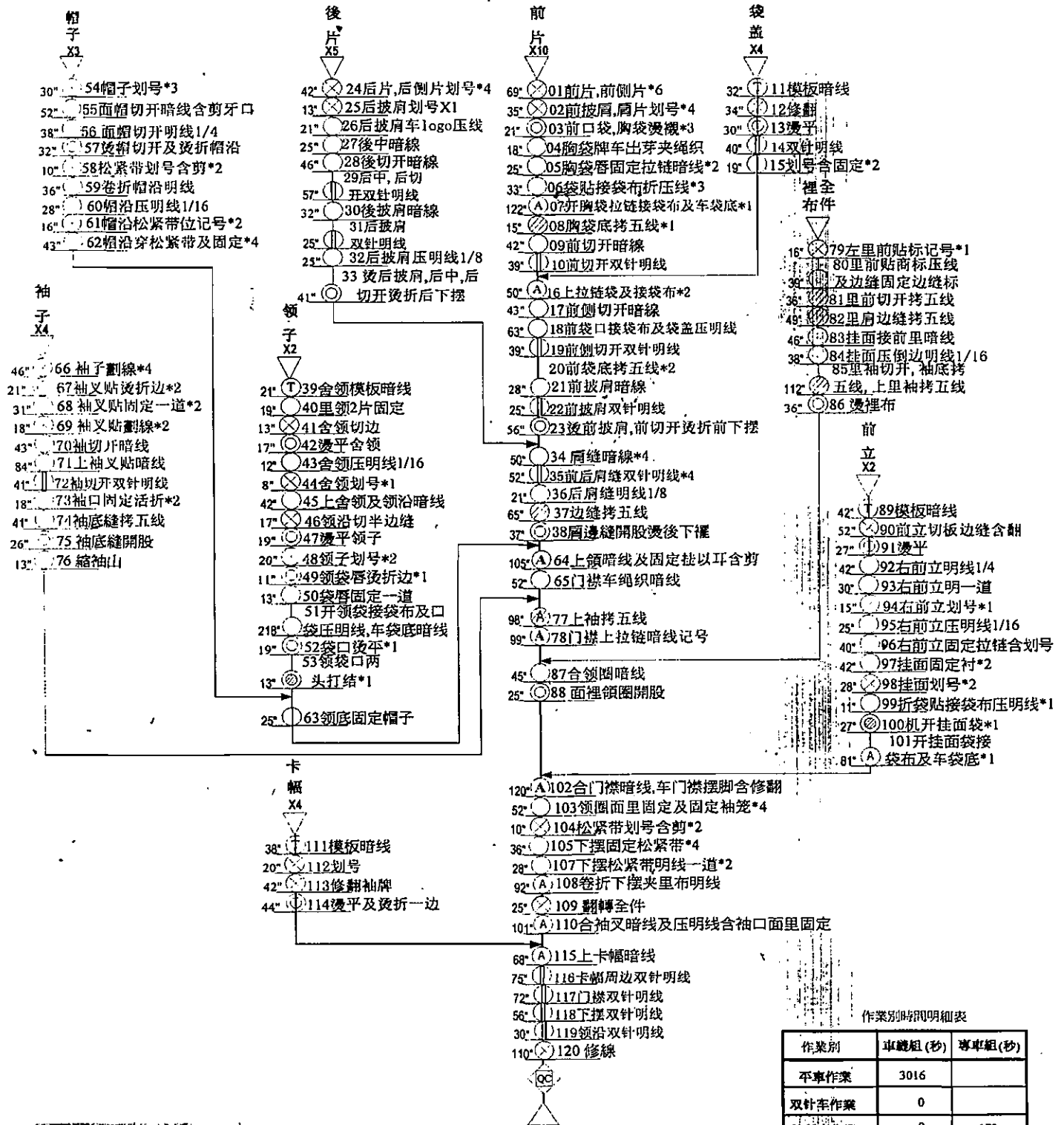
款式: G16-165J	款式說明: 男裝夾克 订单:4360 件	制表人: 阿草	日期: 2016/05/16	文件編號:
參考雷同款:			照片	
生產車縫時間: 4723	特車組時間: 173	總時間: 4896		
生產出數: 6.10	特車組出數: 166.5	IE 總出數: 5.88		
				

PPIC 主管:

[Handwritten signature]
5/17

茲核定IE出數如下:	
衣車縫 <u>6.08</u> 件	掛車縫 _____ 件
身整件 <u>5.6</u> 件	裡整件 _____ 件
全車縫 _____ 件	核 _____ 件
件整件 _____ 件	簽 <u>5/17/2016</u>

G16-165J 縫製流程圖



作業別時間明細表

作業別	車縫組(秒)	專車組(秒)
平車作業	3016	
雙針車作業	0	
特種車作業	0	173
手縫作業	462	
手工作業	694	0
合計工時(秒)	4723	173
出數(件)	6.10	166.5
總合計工時(秒)	4896	總出數(件) 5.88



FORMOSTAR GARMENT (VIETNAM) CO., LTD
SEWING OPERATION LIST

STYLE NO **G16-1651**

DATE: **16/05/2016**

TAIPEI IE OUTPUT:

VN IE OUTPUT: **6.10** **6.10**

工段號碼 Mã công đoạn	工段名稱 Tên công đoạn	等級 Cấp	合縫記号	使用機器	時間 Thời gian	金額 Đơn giá	日產量 Sản lượng
01	前片划号*2	SD TT*2	C	手工	23	190.9	1252
02	前侧片划号*4	SD sườn TT*4	C	手工	46	381.8	626
03	前领肩划号*2	SD đáp ngực TT*2	C	手工	20	166.0	1440
04	前片划号*2	SD cầu ngực *2	C	手工	15	124.5	1920
05	前袋口,胸袋烫衬*3	Là méch vị trí túi TT*2, túi ngực *1	B	手烫	21	184.8	1371
06	袋袋牌车出芽夹线暗线*2	Máy dây viền miệng cơ túi ngực*2	B	喇叭	18	158.4	1600
07	胸袋肩固定拉链*1	Ghim khóa vào cơ túi ngực*2	B	平车	25	220.0	1152
08	袋贴接袋布折压明线*2	Mí gấp đáp túi vào lót túi*3	B	平车	33	290.4	873
09	手工开胸袋*1	Bổ túi ngực bằng tay*1	C	平车	13	107.9	2215
10	上胸袋拉链暗线及固定两头*1	Tra khóa túi ngực, chặn 2 đầu	A	平东	66	613.8	436
11	胸袋接袋布*2,车胸袋底暗线*1	Cán lót túi*2, quay tròn đáy túi ngực*1	B	平车	43	378.4	670
12	胸袋底拷五线*1	VS 3 chỉ đáy túi ngực*1	B	拷克	15	132.0	1920
13	前切开暗线	Cán chắp sườn TT	B	平车	42	369.6	686
14	前切开双针明线	Điều sườn TT 2 kim	B	双针	39	343.2	738
15	上前袋盖接袋布固定在大身上*2	Kê nắp túi, lót túi vào sườn TT*2	A	平车	50	465.0	576
16	前斜切开暗线	Cán chắp sườn túi	B	平车	43	378.4	670
17	前袋口接袋布及剪牙口及袋盖明	Cán chắp lót túi TT*2, bấm, điều nắp túi 2 đ	B	平车	63	554.4	457
18	前斜切开双针明线	Điều sườn túi 2 kim	B	双针	39	343.2	738
19	前袋底拷五线*2	Quay tròn đáy túi TT*2	B	拷克	38	334.4	758
20	接前袋肩暗线*2	Cán chắp ngực TT*2	B	平车	28	246.4	1029
21	前袋肩双针明线	Điều ngực TT 2 k	B	双针	25	220.0	1152
22	烫前袋口及前切开,前袋肩及烫	Là miệng túi, là sườn TT, là ngực, là gấp gấu	B	手烫	56	492.8	514
23	接肩缝暗线*4	Cán chắp cầu ngực*4	B	平车	50	440.0	576
24	前肩缝双针明线1/4	Điều cầu ngực TT 2 kim 1/4	B	双针	26	228.8	1108
25	后肩缝双针明线1/8	Điều cầu ngực TS 2 kim 1/8	B	双针	26	228.8	1108
26	后肩缝明线1/8	Điều cầu ngực TS 1/8	B	平车	26	228.8	1108
27	边拷五线	VS 5 chỉ sườn chính	B	拷克	65	572.0	443
28	烫肩边缝	Là sườn, cầu vai	B	手烫	37	325.6	778
29	挂以耳划号含剪*1	SD dây treo, cắt*1	B	手工	5	44.0	5760
30	领圈固定挂以耳*1	Ghim dây treo cổ*1	B	平车	9	79.2	3200
31	上领暗线	Tra mũ, sd,bấm vòng cổ	A	平车	91	846.3	316
32	前门襟车线暗线	Máy dây viền nẹp TT	B	平车	52	457.6	554
33	上袖拷五线	Tra tay VS 5 chỉ	A	拷克	98	911.4	294
34	门襟上拉链暗线含记号	Tra khóa nẹp, sd	A	平车	99	920.7	291
35	合领圈暗线	Lồng lót cổ	B	平车	45	396.0	640
36	领圈烫开股	Là rẽ vòng cổ	B	手烫	25	220.0	1152
37	合门襟拉链暗线及车门襟拷脚含	Lồng lót khóa nẹp, chặn gấu, sửa lộn	A	平车	120	1,116.0	240
38	领圈面里固定及袖笼固定*4	Ghim vòng cổ chính lót, ghim giăng nách*4	B	平车	52	457.6	554
39	松紧带划号含剪*2	SD chun gấu, cắt*2	C	手工	10	83.0	2880
40	下摆固定松紧带*4	Ghim chun vào gấu*4	B	平车	36	316.8	800
41	下摆松紧带明线一道	Điều chun gấu 1 đường	B	平车	28	246.4	1029
42	合下摆面里暗线及门襟拷脚	Lồng lót gấu, mí gấu 1 đoạn	A	平车	93	864.9	310
43	翻整全件	Lộn áo	C	手工	25	207.5	1152
44	合袖叉烫助暗线及压线及袖口	Lồng lót sê tay, mí sê tay, ghim gấu tay chín	A	平车	101	939.3	285
45	上卡领暗线含记号	Tra đáp gấu tay, sd	A	平车	68	632.4	424
46	卡领周边双针明线	Điều xung quanh đáp gấu tay 2 kim	A	双针	75	697.5	384
47	门襟双针明线	Điều nẹp TT 2 kim 1/4	B	双针	72	633.6	400
48	下摆圈双针明线	Điều vòng gấu 2 kim	B	双针	56	492.8	514
49	领沿双针明线	Điều sống cổ 2 kim	B	双针	30	264.0	960
XZ	修线	Cắt chỉ	C	手工	90	747.0	320

FORMOSTAR GARMENT (VIETNAM) CO., LTD
SEWING OPERATION LIST

STYLE NO **G16-1651**

DATE: **16/05/2016**

TAIPEI IE OUTPUT:

VN IE OUTPUT:

6.10

6.10

工段號碼 Mã công đoạn	工段名稱/Tên công đoạn		等級 Cấp	合縫記号	使用機器	時間 Thời gian	金額 Đơn giá	日產量 Sản lượng
	袋蓋*2	Nắp túi*2						
A01	模板暗线	Can chắp nắp túi bìa mẫu	B		专车	32	281.6	900
A02	修翻袋盖	Chém sửa lộn nắp túi	C		手工	34	282.2	847
A03	袋盖烫平	Là êm nắp túi	B		手烫	30	264.0	960
A04	袋盖双针明线	Điều nắp túi 2 kim	B		双针	40	352.0	720
A05	袋盖划号*2	SD miệng nắp túi*2	C		手工	12	99.6	2400
A06	袋盖固定一道*2	Ghim miệng nắp túi*2	B		平车	7	61.6	4114
	前立*2	Đáp khóa*2						
B01	右前立模板暗线	Can chắp nếp bìa mẫu phải	B		专车	42	369.6	686
B02	右前立切修	Chém sửa lộn nếp phải	C		手工	52	431.6	554
B03	右前立烫平	Là êm nếp phải	B		手烫	27	237.6	1067
B04	右前立明线 1/4	Điều nếp phải 1/4	B		平车	42	369.6	686
B05	右前立明线一道 1/2	Điều nếp phải 1 đường 1/2	B		平车	30	264.0	960
B06	右前立划号	SD miệng nếp phải	C		手工	15	124.5	1920
B07	右前立固定一道	Ghim miệng nếp phải	B		平车	25	220.0	1152
B08	右前立固定拉链含划号	Kê khóa vào đáp khóa, sd	B		平车	40	352.0	720
B09	挂面周边固定衬*2	Ghim méch đáp nếp*2	B		平车	42	369.6	686
B10	挂面划号*2	SD đáp nếp*2	C		手工	28	232.4	1029
B11	折袋贴接袋布压明线*1	Mí gập đáp túi vào lót túi*1	B		平车	11	96.8	2618
B12	机开袋夹袋唇及袋布*1	Bổ túi đáp nếp bằng máy*1, đặt cơi, lót túi*1	B		专车	27	237.6	1067
B13	手工剪三角*1	Bổ túi đáp nếp bằng tay *1	C		手工	13	107.9	2215
B14	挂面袋固定两头及接袋布及袋口	Chặt túi 2 đầu, can lót túi, mí miệng túi*1	A		平车	62	576.6	465
B15	挂面袋底拷五线*1	VS quay tròn đáy túi*1	B		拷克	19	167.2	1516
	后片*5	Thân sau*5						
C01	后片,后侧片划号*4	SD TS, sườn TS*4	C		手工	42	348.6	686
C02	后披肩划号*1	SD ngực TS*1	C		手工	13	107.9	2215
C03	后披肩车logo 压明线1/16	Mí dán logo TS 1/16	B		平车	21	184.8	1371
C04	后中暗线	Can chắp giữa sau	B		平车	25	220.0	1152
C05	后切开暗线	Can chắp sườn TS	B		平车	46	404.8	626
C06	后中,后切开双针明线	Điều giữa sau, sườn TS 2 kim	B		双针	54	501.6	505
C07	接后披肩暗线	Can chắp ngực TS	B		平车	30	264.0	960
C08	后披肩双针明线1/8	Điều ngực TS 2 kim 1/8	B		双针	25	220.0	1152
C09	后披肩明线1/8	Điều ngực TS 1 kim 1/8	B		平车	25	220.0	1152
C10	烫后披肩,后中,后切开及烫	Là ngực TS, là sườn TS, là gập gấu	B		手烫	41	360.8	702
	袖牌*4	Đáp gấu tay*2*2						
D01	袖牌车模板暗线	Can chắp cả tay bìa mẫu	B		专车	42	369.6	686
D02	袖牌划号*2	SD cả tay*2	C		手工	20	166.0	1440
D03	修翻袖牌	Sửa lộn cả tay	C		手工	42	348.6	686
D04	烫平袖牌及烫折一边*2	Là êm cả tay, là gập cả	B		手烫	44	387.2	655

FORMOSTAR GARMENT (VIETNAM) CO., LTD
SEWING OPERATION LIST

STYLE NO **G16-1651**

DATE: **16/05/2016**

TAIPEI IE OUTPUT:

VN IE OUTPUT: **6.10** **6.10**

工段號碼 Mã công đoạn	工段名稱 Tên công đoạn		等級 Cấp	合縫記號	使用機器	時間 Thời gian	金額 Đơn giá	日產量 Sàn lượng
	袖子*2*2	Tay*2*2						
E01	袖片划号*4	SD tay*2*2	C		手工	46	381.8	626
E02	袖叉贴烫折边*2	Là gấp đáp sê tay*2	B		手烫	21	184.8	1371
E03	袖叉贴划号*2	SD đáp sê tay*2	C		手工	18	149.4	1600
E04	袖叉贴固定一道*2	Ghim xung quanh đáp sê tay*2	B		平车	31	272.8	929
E05	袖切开暗线含剪	Can chấp sống tay, bấm	B		平车	43	378.4	670
E06	上袖叉贴暗线	Tra đáp sê tay	A		平车	84	781.2	343
E07	袖切开双针明线	Điều sống tay 2 k	B		双针	41	360.8	702
E08	袖口固定活折*2	Ghim ly tay*2	B		平车	18	158.4	1600
E09	袖底拷五线	VS 5 chỉ tròn tay	B		拷克	41	360.8	702
E10	袖底烫开股	Là rẽ tròn tay	B		手烫	26	228.8	1108
E11	车缩山	May chun tay	B		平车	15	114.4	2215
	帽子*3	Mũ *3						
F01	帽子划号*3	SD mũ *3	C		手工	30	249.0	960
F02	面帽切开包缝暗线含剪牙口	Can chấp sống mũ bọc, bấm	B		平车	52	457.6	554
F03	帽切开倒边压明线1/4	Điều sống mũ 1/4	B		平车	38	334.4	758
F04	烫帽切开及帽沿烫折2折	Là sống mũ, là gấp vành mũ	B		手烫	32	281.6	900
F05	松紧带划号含剪*2	SD chun vành mũ, cắt*2	C		手工	10	83.0	2880
F06	卷折帽沿明线	Điều gấp vành mũ	B		平车	36	316.8	800
F07	帽沿压明线1/16	Mí vành mũ 1/16	B		平车	28	246.4	1029
F08	帽沿松紧带位记号*2	SD vị trí ghim chun vành mũ*2	C		手工	16	132.8	1800
F09	帽沿穿松紧带及固定*4	Luồn, chặn chun vành mũ*2*2	B		平车	43	378.4	670
	领子*2	Cổ						
G01	合领模板暗线*1	Can chấp lưỡi cổ bìa mẫu	B		专车	21	184.8	1371
G02	里领两片固定一道	Ghim 2 lá cổ lót	B		平车	19	167.2	1516
G03	合领切边	Chém lưỡi mũ	C		切边	13	107.9	2215
G04	烫合领	Là lưỡi mũ	B		手烫	21	149.6	1694
G05	合领压明线1/16	Mí lưỡi mũ 1/16	B		平车	12	105.6	2400
G06	合领划号	SD miệng lưỡi mũ	C		手工	8	66.4	3600
G07	上合领及领沿暗线	Tra lưỡi mũ vào cổ, can chấp sống cổ	B		平车	42	369.6	686
G08	领沿切边缝份	Chém sống cổ	C		切边	17	141.1	1694
G09	烫领子	Là sống cổ	B		手烫	19	167.2	1516
G10	领子划号*2	SD cổ*2	C		手工	20	166.0	1440
G11	领袋唇烫折边*1	Là gấp cơi khóa túi cổ*1	B		手烫	11	96.8	2618
G12	领袋唇固定一道*1	Ghim miệng cơi khóa túi cổ*1	B		平车	13	114.4	2215
G13	手工开领袋*1	Bổ túi khóa cổ bằng tay*1	C		手工	25	207.5	1152

FORMOSTAR GARMENT (VIETNAM) CO., LTD
SEWING OPERATION LIST

STYLE NO **G16-1657**

DATE: **16/05/2016**

TAIPEI IE OUTPUT:

VN IE OUTPUT: **6.10 6.10**

工段號碼 Mã công đoạn	工段名稱 Tên công đoạn	等級 Cấp	合縫記號	使用機器	時間 Thời gian	金額 Đơn giá	日產量 Sàn lượng
G14	烫平领袋*1	B		手烫	19	167.2	1516
G15	领袋两头固定*1	A		平车	22	204.6	1309
G16	领袋唇固定拉链及上拉链暗	A		平车	84	781.2	343
G17	领袋接袋布*2及周边压明线	B		平车	87	765.6	331
G18	领袋口两头打结*2	B		专车	9	79.2	3200
G19	领底固定帽子	B		平车	25	220.0	1152
	里布	Lót					
H01	前里贴标记号*1	C		手工	16	132.8	1800
H02	前里贴标及边缝固定标含记	B		平车	32	343.2	738
H03	里后切开拷五线	B		拷克	36	316.8	800
H04	里肩边缝拷五线	B		拷克	49	431.2	588
H05	挂面接前里暗线	B		平车	46	404.8	626
H06	挂里压倒边明线	B		平车	38	334.4	758
H07	里袖切开,袖底拷五线	B		拷克	44	387.2	655
H08	里上袖拷五线	B		拷克	68	598.4	424
H09	烫里布	B		手烫	36	316.8	800
	TOTAL				4896	43,275	5.88



作业別 Công đoạn	车缝(秒) Chuyền may	穿车(秒) Chuyền môn	
平车作业 Máy thường	3016		
双针作业 Máy vs	551		
挑脚车作 Đặc chủng	0	173	
手烫作业 Là	462		
手工作业 Cổ tay	694	0	
合计工时(秒) Tổng thời	4723	173	
出数(件)(SLCN)	6.10	166.5	
总合计时(秒) Tổng công	4896	总出数: Tổng LSCN	5.88

293

製表人: 阿草

製造單號: G16-165J

車縫出數及使用機器預估表

客戶 : YAMATO

部門別	工段內容	工時 / 秒												備註
		平車	模板車	切修車	雙針車	拷邊車	開袋機	鉗釘機	急鈕機	鎖眼車	打結車	燙工	手工	
前片*6	劃號.前切開暗線*4.拷3線	98				49							48	
袋牌*2	模板暗線.翻燙.雙針明線.劃合口		30		38							28	40	
袋貼*2袋布*4	折接袋貼*2	26												
	袋口固定.固定袋牌*2車袋布*2	102												
	前切開雙針明線*4.接袋布*2.固定袋牌兩端.車袋拷5線.袋口打鉗釘&記號	78			87	42		56					20	
胸袋貼*1袋布*2	折接袋貼*1	12												
袋條*2	車袋條夾繩.開胸拉鍊袋暗線.袋底拷5線.袋口打結*2	159				24					15			
前披肩*2	劃號.接前披肩暗線.拷3線.雙針明線	39			38	16							15	
後片*4	劃號.後中.後切開拷合.雙針明線				68	58							38	
後披肩*1	接後披肩暗線.拷3線.明線(雙針+單針)	50			25	10							13	
後肩貼*2	接後肩貼暗線.明線(雙針+單針)	59			31								12	
	肩邊縫暗線.拷3線.肩縫雙針明線	78			29	38								
	邊縫開股&燙前後下襠											57		
	固定橡筋*2含剪.車飾線	107												
袖叉貼*2	燙對折.劃號											8	16	
袖片*4	劃號.袖切開暗線.拷3線.接袖叉貼.袖切開雙針明線	117			42	21								
	袖底縫暗線.拷3線.燙股	39				19						16		
	上袖.剪牙口.袖隆明線一道	176											28	
領*1+1+裡*2	劃號.周邊固定網&拉鍊口一道		68										30	
拉鍊口條*1	燙對折.劃合口.開拉鍊口暗明線	179										13	15	
領沿鑲邊*2	暗線.燙.明線一道.劃合口	14		18								9	11	
	固定領沿鑲邊.領暗線.燙領	55										20		
帽片*3	劃號.帽切開折邊暗線.明線一道	113											25	
	燙帽沿.固定橡筋含剪.捲帽沿明線兩道	144										24		
	帽與領固定	48												
	上領夾掛衣耳	76												
	門襟連領折邊明線(夾繩)	54												
掛面*2	劃號												13	
裡布	合掛裡拷合.明線一道	43				42								
胸袋貼*1袋布*2	折接袋貼*1	12												
袋條*1	開內胸袋(機開+平車部分).袋底拷5線.袋口打急鈕*2&記號	165				19	27		28				10	
	製裡全件(後切.肩邊縫.袖切.袖底.上袖)					172								

